Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC PHỔ
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 31/12/2025 18:38:11

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG ĐỨC PHỔ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /NQ-HĐND	*Đức Phổ, ngày 18 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn phường Đức Phổ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC PHỔ
KHOÁ I, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2026, như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 97.840 triệu đồng, gồm:

- Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: 68.300 triệu đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 750 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 4.400 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 3.800 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng.
- Thu tiền cho thuê đất: 800 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 210 triệu đồng.
- Các khoản thu tại phường (thu hoa lợi, quỹ đất công ích,…): 780 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách phường năm 2026: 208.980 triệu đồng, gồm:

- Các khoản thu ngân sách phường hưởng 100%: 17.370 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia ngân sách phường hưởng theo tỷ lệ %: 75.560 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 18.657 triệu đồng.
- Thu bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp: 28.362 triệu đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh: 69.031 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách phường: 208.980 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 11.500 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 194.681 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 2.799 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ lục và biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường khóa I, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- UBND, UBMTTQVN phường;
- Các cơ quan chuyên trách TMGV Đảng ủy;
- Các tổ chức chính trị - xã hội phường;
- Các phòng, đơn vị thuộc UBND phường;
- KBNN khu vực XV - PGD số 21;
- Thuế Cơ sở 3 Quảng Ngãi;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Vũ Minh Tâm

Biểu mẫu số 01

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND phường Đức Phổ)

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
Tổng số thu	**208.980**	**Tổng số chi**	**208.980**
I. Các khoản thu phường hưởng 100%	**17.370**	**I. Chi đầu tư phát triển**	**11.500**
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	**75.560**	**II. Chi thường xuyên**	**194.681**
III. Thu bổ sung	**116.050**	**III. Dự phòng**	**2.799**
- Bổ sung cân đối ngân sách	18.657		
- Bổ sung có mục tiêu	69.031		
- Bổ sung thực hiện CCTL và chế độ phụ cấp	28.362		
IV. Thu kết dư			
V. Thu chuyển nguồn			

Biểu mẫu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026
1	2	3
I	**Tổng thu NSNN trên địa bàn**	**97.840**
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	68.300
-	*Thuế giá trị gia tăng*	*49.170*
-	*Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*12.700*
-	*Thuế tiêu thụ đặc biệt*	*110*
-	*Thuế Tài nguyên*	*6.320*
2	Lệ phí trước bạ	8.800
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	750
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.400
5	Thu phí, lệ phí	3.800
6	Thu tiền sử dụng đất	10.000
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	
8	Thu tiền cho thuê đất	800
9	Thuế bảo vệ môi trường	
10	Thu khác ngân sách	210
	Trong đó: Thu khác NSTW	*130*
11	Các khoản thu tại phường (thu hoa lợi, quỹ đất công ích,…):	780
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	0
13	Thu từ các khoản đóng góp	
II	**Tổng thu ngân sách phường**	**208.980**
1	**Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)**	**208.980**
a	**Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp**	**92.930**
-	*Các khoản thu NS phường hưởng 100%*	*17.370*
-	*Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %*	*75.560*
b	***Bổ sung từ ngân sách cấp trên***	***116.050***
-	*Bổ sung cân đối*	*18.657*
-	*Bổ sung thực hiện CCTL và chế độ phụ cấp*	*28.362*
-	*Bổ sung có mục tiêu*	*69.031*
2	**Thu chuyển nguồn**	
III	**Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**0**

Biểu mẫu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026		
		Tổng cộng	Số chi trong cân đối	Số bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	Tổng chi ngân sách phường	**208.980**	**139.949**	**69.031**
I	**Chi đầu tư (*)**	**11.500**	**11.500**	**-**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	3.000	3.000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500	8.500	
II	**Chi thường xuyên**	**194.681**	**125.650**	**69.031**
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	86.224	86.224	
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
3	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	433	433	
4	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	242	242	
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300	200	100
6	Chi sự nghiệp đảm bảo phường hội	72.609	11.706	60.903
7	Chi sự nghiệp kinh tế	6.835	6.835	
8	Chi sự nghiệp môi trường	941	941	
9	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	22.714	16.629	6.085
10	Chi an ninh	2.926	1.033	1.893
11	Chi Quốc phòng	782	782	
12	Chi thường xuyên khác	675	625	50
III	**Dự phòng ngân sách**	**2.799**	**2.799**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**			

Ghi chú:

(1) Dự toán chi bao gồm 5% tiết kiệm chi đầu tư năm 2026 là 575 triệu đồng.

(2) Dự toán chi bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.717 triệu đồng và 40% nguồn thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) là 2.445 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Biểu số 03a

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*15*	*17*	*18*	*19*	
	TỔNG SỐ	**208.980**	**11.500**	**86.224**	**-**	**782**	**1.033**	**-**	**433**	**242**	**200**	**941**	**6.835**	**16.629**	**11.706**	**2.799**	**625**	**69.031**
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**11.500**	**11.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Nguồn vốn đầu tư XDCB theo phân cấp từ ngân sách tỉnh	2.850	2.850															
2	Nguồn thu từ quỹ đất	8.075	8.075															
3	Kinh phí tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư theo QĐ số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025	575	575															
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**197.480**	**-**	**86.224**	**-**	**782**	**1.033**	**-**	**433**	**242**	**200**	**941**	**6.835**	**16.629**	**11.706**	**2.799**	**625**	**69.031**
I	**Kinh phí phân bổ năm 2026**	**183.894**	**-**	**78.561**	**-**	**500**	**670**	**-**	**390**	**218**	**180**	**469**	**6.071**	**16.470**	**11.706**	**-**	**185**	**68.474**
1	**Văn phòng Đảng ủy**	**6.947**												**5.520**	**-**	**-**	**-**	**1.427**
-	Kinh phí tiền lương	2.161												2.161				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	977												977				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	206												206				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	437												437				
-	Chi hoạt động ngoài định mức của Đảng ủy	450												450				
-	Chi phụ cấp trách nhiệm Đảng ủy viên	270												270				
-	Kinh phí khen thưởng do Ban Thường vụ quyết định	200												200				
-	Kinh phí thực hiện Quy định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của BTV Tỉnh ủy	500												450				50
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	129												129				
-	Kinh phí hoạt động công tác Đảng cơ sở theo QĐ 99-QĐ/TW	90												90				
-	Kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe định kỳ cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý	150												150				
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	1.377																1.377
2	**Ủy ban MTTQ Việt Nam phường**	**4.048**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**	**-**	**1.954**	**-**	**-**	**-**	**1.994**
-	Kinh phí tiền lương	905												905				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	371												371				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	78												78				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	240												240				
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	1.984																1.984

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	17	18	19	
-	Kinh phí hoạt động theo Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg; kinh phí thực hiện công tác giám sát phản biện xã hội và các hoạt động khác của Ủy ban MTTQ Việt Nam phường trong năm	50												50				
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	60												60				
-	Kinh phí hỗ trợ tổ dân phố thực hiện Ngày chủ nhật xanh	100										100						
-	Kinh phí hoạt động của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh phường	80												80				
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	10																10
-	phường	70												70				
-	Kinh phí hoạt động của Hội Nông dân phường	60												60				
-	Kinh phí hoạt động của Hội Cựu chiến binh phường	40												40				
3	**Văn phòng HĐND và UBND phường**	**6.320**												**4.524**	**-**	**-**	**110**	**1.686**
-	Kinh phí tiền lương	1.368												1.368				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	581												581				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	128												128				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức (bao gồm kinh phí Thường trực HĐND phường)	306												306				
-	Phụ cấp đại biểu HĐND phường	851												851				
-	Chi hoạt động của UBND phường	600												600				
-	Kinh phí thực hiện chính sách cho cán bộ, công chức lãnh đạo quản lý được luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	45												45				
-	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân	53												53				
-	Kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	192												192				
-	Chi hoạt động HĐND phường	400												400				
-	Kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở	140															90	50
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý hộ tịch và chứng thực	10															10	
-	Kinh phí tư vấn, giúp việc tham gia các phiên toà	10															10	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	1.636																1.636
4	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường**	**6.832**	**-**	**-**	**-**	**-**	**20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**369**	**4.873**	**1.077**	**269**	**-**	**40**	**184**
-	Kinh phí tiền lương	808												808				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	22												22				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	372											344	28				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	219												219				
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở phường	184																184
-	Kinh phí phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	200											200					
-	Kinh phí thống kê đất đai năm 2025	80											80					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*15*	*17*	*18*	*19*	
-	Kinh phí tiền điện chiếu sáng công cộng (các tuyến đường được chuyển giao từ UBND các phường cũ)	100											100					
-	Kinh phí duy tu, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn phường	220											220					
-	Kinh phí tổng kiểm kê tài sản công phường Đức Phổ	30											30					
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP gắn với lợi thế vùng miền	50											50					
-	Kinh phí quản lý sử dụng phần mềm tài sản công	20											20					
-	Kinh phí mua phần mềm quản lý ngân sách	25											25					
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	1.223											1.223					
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng và vận hành đập ngăn mặn thuộc dự án Đê Phổ Minh	50											50					
-	KCH tuyến kênh KN6 - Đồng Trầu Cau - Cầu Sắt	900											900					
	KCH tuyến mương từ bàu Trung Lý đi Đồng Năng Vinh II (GĐ 1) đoạn từ Cầu Bàn, Lộc An đi Đồng Năng	1.600											1.600					
-	Kinh phí hội nghị sơ kết, tổng kết ngành nông nghiệp	31											31					
-	Kinh phí phục vụ công tác biển đảo, môi trường (kể cả kinh phí quan trắc môi trường, ứng phó sự cố tràn dầu và các nhiệm vụ sự nghiệp môi trường khác)	284										284						
-	Kinh phí phát quang, dọn dẹp vệ sinh môi trường	85										85						
-	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	269													269			
-	Kinh phí phục vụ Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự	20					20											
-	Kinh phí phục vụ cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và phôi chứng nhận quyền sử dụng đất: 15 triệu đồng; Kinh phí thẩm định dự toán và thẩm tra xét duyệt quyết toán các cơ quan, đơn vị và các Trường học thuộc phường và quyết toán ngân sách phường; các nội dung phục vụ các kỳ họp HĐND phường: 25 triệu đồng	40															40	
5	**Phòng Văn hóa - Xã hội phường**	**75.608**	**-**	**730**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.303**	**11.437**	**-**	**35**	**61.094**
-	Kinh phí tiền lương	773												773				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền	288												288				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	115												115				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	197												197				
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở phường	191																191
-	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số	95												95				
-	Kinh phí duy trì hoạt động trang tin điện tử của phường	65												65				
-	Kinh phí cải cách hành chính	15												15				
-	Chi trả tiền bảo vệ, quản lý khu tưởng niệm liệt sĩ và vận hành hệ thống điện các nghĩa trang trên địa bàn phường	115												115				
-	Kinh phí thăm hỏi các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo	40												40				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*15*	*17*	*18*	*19*	
	Chi công tác thi đua Khen thưởng	600												600				
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	10.171													10.171			
-	Chi công tác xã hội khác	251													251			
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	1.015													1.015			
-	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (kể cả kinh phí hoạt động tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11)	300		300														
	Chi công tác thi đua khen thưởng của sự nghiệp giáo dục	100		100														
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của ngân sách phường	330		330														
-	Kinh phí Hội đồng đánh giá kinh nghiệm	22															22	
-	Kinh phí hỗ trợ Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	13															13	
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo phong trào TDĐKXDĐSVH	9							9									
-	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn phường Đức Phổ	655																655
-	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn phường Đức Phổ	500																500
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở tổ dân phố	30																30
-	Kinh phí thủ lao chi trả chính sách BTXH	83																83
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	1.521																1.521
-	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	58.114																58.114
6	**Trung tâm phục vụ hành chính công phường**	**751**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**655**	**-**	**-**	**-**	**96**
-	Kinh phí tiền lương	277												277				
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	98												98				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	28												28				
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	87												87				
-	Kinh phí phục vụ Bộ phận một cửa	140												140				
-	Chi kiểm soát thủ tục hành chính	25												25				
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn phường	96																96
7	**Trung tâm cung ứng dịch vụ công**	**1.927**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**381**	**218**	**180**	**-**	**1.048**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100**
-	Kinh phí tiền lương	380											380					
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	216											216					
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	13											13					
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	110											110					
-	Kinh phí mua thuốc diệt chuột bảo vệ sản xuất vụ Hè thu 2026	29											29					
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm	150											150					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Dự phòng chi	Chi thường xuyên khác	Kinh phí bổ sung có mục tiêu
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*15*	*17*	*18*	*19*	
-	Kinh phí hoạt động khuyến nông	150											150					
-	Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin	271							271									
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm văn hóa	90							90									
-	Kinh phí hoạt động Quảng trường 8/10	20							20									
-	Sự nghiệp phát thanh - Truyền hình	218								218								
-	Sự nghiệp thể dục thể thao	180									180							
-	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100																
8	**Trung tâm Chính trị phường**	**669**		**669**														100
-	Kinh phí tiền lương	381		381														
-	Kinh phí thực hiện CCTL	214		214														
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	8		8														
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	66		66														
9	**Công an phường**	**2.543**	-	-	-	-	**650**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.893**
-	Chi hoạt động an ninh và trật tự an toàn xã hội và các nhiệm vụ khác	650					650											
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	1.893																1.893
10	**Ban Chỉ huy Quân sự phường**	**937**	-	-	-	**500**	-	-	-	-	-	-	-	**437**	-	-	-	-
-	Kinh phí tiền lương	261												261				
-	Kinh phí thực hiện CCTL	78												78				
-	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL	11												11				
-	Kinh phí hoạt động quốc phòng (bao gồm kinh phí khám sức khoẻ nghĩa vụ quân sự)	500				500												
11	**Ban An toàn giao thông phường**	**150**											**150**					
-	Kinh phí hoạt động Ban An toàn giao thông	150											150					
12	**Sự nghiệp giáo dục (kinh phí các trường)**	**77.162**		**77.162**														
II	**Kinh phí chưa phân bổ**	**10.787**	-	**7.663**	-	**282**	**363**	-	**43**	**24**	**20**	**472**	**764**	**159**	-	-	**440**	**557**
1	Kinh phí tiền lương chưa phân bổ	3.563		3.563														
2	Nguồn CCTL chưa phân bổ	1.834		1.834														
3	Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% từ các sự nghiệp để thực hiện CCTL chưa phân bổ	715		75		78	103		43	24	20	94	267				11	
4	Kinh phí tiết kiệm thêm 10% để thực hiện chính sách an sinh xã hội theo QĐ 2638/QĐ-TTg	2.445		947		204	260					378	497	159				
5	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục	1.244		1.244														
6	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	497																497
7	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP	60																60
8	Chi thường xuyên khác (thực hiện các nhiệm vụ đột xuất)	429															429	
III	**Dự phòng chi**	**2.799**														**2.799**		

Biểu số 03b

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đức Phổ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện chính sách địa phương										Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Chi QLNN)	Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ				Kinh phí thực hiện các chính sách Trung ương		Tổng dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách phường
		Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn phường (Chi đảm bảo xã hội)	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (chi an ninh)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn phường (Chi QLNN)	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn phường (Chi đảm bảo xã hội)	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Chi QLHC)	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở tổ dân phố (Chi đảm bảo xã hội)	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Chi đảm bảo xã hội)	Trợ cấp mai táng phí người có công (Chi đảm bảo xã hội)	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Chi khác)		Tổng cộng	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh (Chi SN TDTT)	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi (Chi QLNN)	Kinh phí chuyên trách CNTT theo NĐ 179/2025/NĐ-CP (Chi QLNN)	Tổng cộng	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	
	Tổng cộng	**4.838**	**655**	**1.893**	**96**	**500**	**10**	**30**	**83**	**1.521**	**50**	**5.869**	**210**	**100**	**50**	**60**	**58.114**	**58.114**	**69.031**
I	**Kinh phí phân bổ**	**4.838**	**655**	**1.893**	**96**	**500**	**10**	**30**	**83**	**1.521**	**50**	**5.372**	150	**100**	**50**		**58.114**	**58.114**	**68.474**
1	Văn phòng Đảng ủy											1.377	50		50				1.427
2	Ủy ban MTTQVN phường											1.984							1.984
3	Văn phòng HĐND và UBND phường	50									50	1.636							1.686
4	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	2.789	655			500		30	83	1.521		191					58.114	58.114	61.094
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường											184							184
6	Ban Chỉ huy Quân sự phường																		-
7	Trung tâm Phục vụ hành chính công phường	96			96														96
8	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công phường												100	100					100
9	Công an phường	1.903		1.893			10												1.903
II	**Kinh phí chưa phân bổ**											**497**	**60**			**60**			**557**